

Biểu số 3 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018 ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Trường THCS TT Trâu Quỳ

Chương: 622

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Gia lâm, ngày

Tháng 7 năm 2023

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ II/2023

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị
dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

Trường THCS TT Trâu Quỳ công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý II/2023 như
ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý II/2023	Ước thực hiện/Dự toán Quý II/2023 (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý II/2023 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí	5,061,023,000			
1	Mô hình	882,900,000			
2	Học thêm	2,108,808,000			
3	Học phí	1,809,315,000			
4	Chăm sóc bán trú	240,000,000			
5	Cơ sở vật chất bán trú	20,000,000			
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp giáo dục	5,061,023,000	940,506,150	19	667
1	Mô hình	882,900,000	181,041,000	21	532
2	Học thêm	2,108,808,000	468,911,650	22	823
3	Học phí	1,809,315,000	197,253,500	11	395
4	Chăm sóc bán trú	240,000,000	93,300,000	39	0
5	Cơ sở vật chất bán trú	20,000,000	0	0	0
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
	Phí ...				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	9,075,000,000	1,818,862,545	20	103
I	Nguồn ngân sách trong nước	9,075,000,000	1,818,862,545	20	103
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý II/2023	Ước thực hiện/Dự toán Quý II/2023 (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý II/2023 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	9,075,000,000	1,818,862,545	20	103
3.1	Kinh phí thường xuyên (không giao tự chủ)	9,069,000,000	1,812,862,545	20	102
a	Kinh phí thường xuyên (nguồn 01.13)	8,384,000,000	1,812,862,545	22	
	Chi thanh toán cá nhân	5,804,438,164	1,244,495,128	21	100
	Phúc lợi tập thể	72,000,000	9,695,000	13	31
	Thanh toán dịch vụ công cộng	382,400,000	97,218,638	25	278
	Vật tư văn phòng	609,300,000	34,205,000	6	42
	Thông tin liên lạc	97,000,000	2,581,079	3	129
	Hội nghị	45,000,000	0	0	0
	Công tác phí	38,400,000	7,200,000	19	103
	Thuê mướn	154,000,000	54,890,000	36	189
	Sửa chữa TX TSCĐ	338,000,000	0	0	0
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	441,000,000	347,287,700	79	102
	Mua sắm TSCĐ	150,000,000	0	0	0
	Chi khác	252,461,836	15,290,000	6	0
b	KP Cải cách tiền lương (nguồn 01.14 năm trước chuyển sang)	685,000,000	0	0	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	6,000,000	6,000,000	100	
	Nguồn 02.12 (Chi không thường xuyên)	6,000,000	6,000,000	100	
				0	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý 1/2023	Ước thực hiện/Dự toán 6 tháng đầu 2023 (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 6 tháng đầu 2023 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				

Ngày tháng 7 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị



Đỗ Thị Hải Yến

Gia lâm, ngày Tháng 7 năm 2023

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH 6 THÁNG ĐẦU 2023

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị
 dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

Trường THCS TT Trâu Quỳ công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách 6 tháng đầu 2023

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực 6 tháng đầu năm 2023	Ước thực hiện/Dự toán 6 tháng đầu 2023 (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 6 tháng đầu 2023 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí	5,061,023,000			
1	Mô hình	882,900,000			
2	Học thêm	2,108,808,000			
3	Học phí	1,809,315,000			
4	Chăm sóc bán trú	240,000,000			
5	Cơ sở vật chất bán trú	20,000,000			
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp giáo dục	5,061,023,000	1,514,537,000	30	537
1	Mô hình	882,900,000	259,984,500	29	382
2	Học thêm	2,108,808,000	857,779,000	41	752
3	Học phí	1,809,315,000	238,223,500	13	238
4	Chăm sóc bán trú	240,000,000	158,550,000	66	0
5	Cơ sở vật chất bán trú	20,000,000	0	0	0
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
	Phí ...				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	9,075,000,000	3,558,939,135	39	104
I	Nguồn ngân sách trong nước	9,075,000,000	3,558,939,135	39	104
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý 1/2023	Ước thực hiện/Dự toán 6 tháng đầu 2023 (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 6 tháng đầu 2023 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	9,075,000,000	3,558,939,135	39	104
3.1	Kinh phí thường xuyên (không giao tư chủ)	9,069,000,000	3,552,939,135	39	104
a	Kinh phí thường xuyên (nguồn 01.13))	8,384,000,000	3,552,939,135		
	Chi thanh toán cá nhân	5,804,438,164	2,501,322,184	43	93
	Phúc lợi tập thể	72,000,000	26,895,000	37	63
	Thanh toán dịch vụ công cộng	382,400,000	180,953,858	47	302
	Vật tư văn phòng	609,300,000	97,524,500	16	79
	Thông tin liên lạc	97,000,000	5,319,693	5	133
	Hội nghị	45,000,000	0	0	0
	Công tác phí	38,400,000	14,670,000	38	122
	Thuê mướn	154,000,000	101,640,000	66	299
	Sửa chữa TX TSCĐ	338,000,000	0	0	0
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	441,000,000	527,599,100	120	138
	Mua sắm TSCĐ	150,000,000	0	0	0
	Chi khác	252,461,836	97,014,800	38	0
b	KP Cải cách tiền lương (nguồn 01.14 năm trước chuyển sang)	685,000,000	0	0	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	6,000,000	6,000,000	100	
	Nguồn 02.12 (Chi không thường xuyên)	6,000,000	6,000,000	100	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý 1/2023	Ước thực hiện/Dự toán Quý II/2023 (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý II/2023 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				

Ngày 4 tháng 7 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị



Đỗ Thị Hải Yến